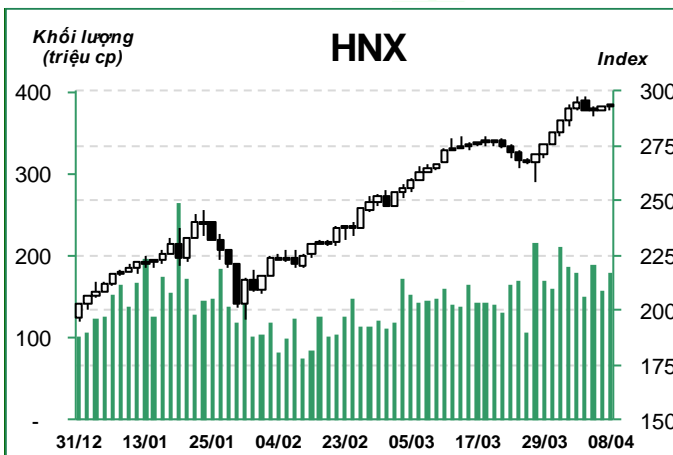
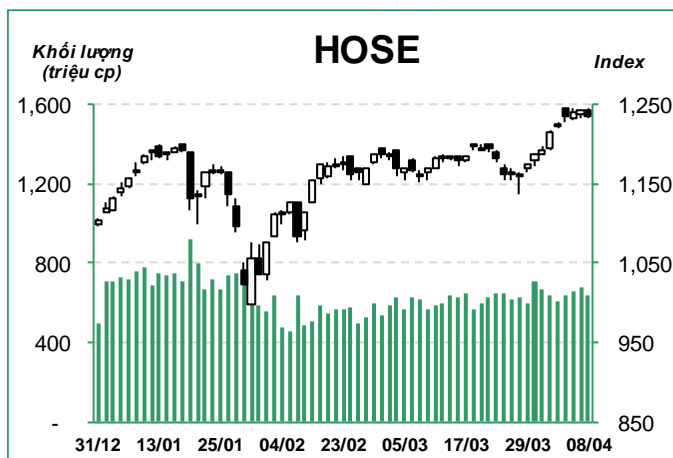


Tổng quan thị trường

08/04/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	1,234.89	-0.60%	1,251.81	-0.47%	293.75	0.31%
Cuối tuần trước	1,224.45	0.85%	1,238.03	1.11%	294.89	-0.39%
Trung bình 20 ngày	1,199.61	2.94%	1,206.12	3.79%	281.56	4.33%
Tổng KLGD (triệu cp)	664.51	-8.69%	167.90	-25.84%	183.30	11.79%
KLGD khớp lệnh	633.57	-6.30%	161.34	-24.36%	178.36	13.15%
Trung bình 20 ngày	635.43	-0.29%	181.73	-11.22%	164.41	8.48%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	14,522.99	-12.10%	6,882.94	-19.63%	3,009.25	6.52%
GTGD khớp lệnh	13,204.99	-11.04%	6,333.67	-18.72%	2,917.24	6.00%
Trung bình 20 ngày	14,133.78	-6.57%	6,814.99	-7.06%	2,707.31	7.75%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	167	35%	6	20%	114	31%
Số mã giảm	233	49%	20	67%	100	28%
Số mã đứng giá	74	16%	4	13%	148	41%



Sau những phiên tăng điểm với tín hiệu có phần suy yếu gần đây, thị trường đã chính thức có phiên điều chỉnh giảm điểm trở lại khi các cổ phiếu Bluechips đa phần chìm trong sắc đỏ. Tuy nhiên, áp lực bán chưa thực sự quyết liệt khi thanh khoản ở nhóm này giảm đáng kể so với trung bình những phiên gần đây. Trong khi đó, nhóm midcap có diễn biến phân hóa còn penny vẫn diễn biến sôi động với một số cái tên nổi bật như FLC, ROS, ITA. Với việc HoSE rơi vào tình trạng nghen lệnh trong phiên sáng, sàn HNX cũng được hưởng lợi phần nào khi dòng tiền chuyển hướng kéo chỉ số HNX-Index đi lên trong phiên chiều.

Chốt phiên, VN-Index đóng cửa giảm điểm tại mức 1,234.89 điểm (-0.60%). KLGD khớp lệnh đạt 633.6 triệu cổ phiếu (-6.3%), tương đương 13,205 tỷ đồng giá trị (-11.0%). Độ rộng thị trường nghiêng về bên bán với 233 mã giảm/167 mã tăng.

Tâm lý chốt lời gia tăng khiến hàng loạt các cổ phiếu trụ kéo điểm chỉ số trong những phiên trước đó giao dịch dưới mốc tham chiếu. Trong đó, nhóm BĐS với Vingroup-VIC (-1.8%), Vinhomes-VHM (-0.8%) cùng nhóm ngân hàng với Vietcombank-VCB (-1.9%), BIDV-BID (-1.6%) hay Ngân hàng Thương mại Quốc tế-VIB (-3.9%) là những nhóm ngành gây sức ép nhiều nhất cho chỉ số. Ở chiều ngược lại, Tập đoàn Cao su Việt Nam-GVR (+1.4%), Novaland-NVL (+0.8%) là những Bluechips dẫn đầu ở chiều tăng điểm cùng với một số cổ phiếu midcap có phiên tăng tốt như Thiết bị điện Việt Nam-GEX (+4.6%), Đất Xanh-DXG (+4.1%) hay DIC Corp-DIG (+5.5%).

Khối ngoại bán ròng 11.2 tỷ đồng trên sàn HoSE (-80.8%). Với những cổ phiếu bị bán ròng nhiều là BIDV-BID (-37.7 tỷ), Vinamilk-VNM (-30.2 tỷ) và Nhà Khang Điền-KDH (-30.2 tỷ). Trái lại, khối này tập trung mua ròng Vincom Retail-VRE

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
VJC	1,728.4	228.43
VCG	2,601.4	118.36
VIC	598.9	75.70
FPT	520.0	44.16
AGG	923.0	36.96
JVC	6,700.0	36.31
CII	1,420.0	36.02
GEX	1,337.2	34.01
VPB	735.0	33.81
PLX	543.8	31.27
HNX		
VC3	1,741.1	41.79
IDV	200.0	15.54
NVB	599.0	10.00
GKM	600.0	9.00
OCH	1,000.0	8.70
SVN	500.0	3.00
VMC	172.0	2.01
PVS	50.0	1.19
THB	77.9	0.77

(+71.9 tỷ), Novaland-NVL (+35.3 tỷ) và Hòa Phát-HPG (+26.5 tỷ).

Diễn biến trên sàn HNX có phần tích cực hơn khi có lực cầu tham gia kéo chỉ số đi lên trong phiên chiều và đóng cửa tại mức 293.75 điểm (+0.31%). KLGĐ khớp lệnh đạt 178.4 triệu cổ phiếu (+13.1%), tương đương 2,917.2 tỷ đồng giá trị (+6.0%).

Nhóm ngân hàng tác động tích cực nhất đến HNX-Index nhờ sắc xanh của bộ đôi Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+0.8%) và Ngân hàng Quốc Dân-NVB (+3.5%) cùng một số cổ phiếu tăng điểm nổi bật khác như Chứng khoán VNDIRECT-VND (+4.4%), Khách sạn Đại Dương-OCH (+9.4%) hay Dệt may TNG-TNG (+5.5%). Ở chiều ngược lại, áp lực điều chỉnh đến từ các cổ phiếu như Thaiholdings-THD (-0.7%), Chứng khoán Artex-ART (-8.1%), Vicostone-VCS (-0.5%) và Tập đoàn CEO-CEO (-2.3%).

Khối ngoại đảo chiều mua ròng trở lại trên sàn HNX, với giá trị mua ròng đạt 28.2 tỷ đồng. Dẫn đầu danh sách cổ phiếu mua ròng lần lượt là Chứng khoán VNDIRECT-VND (+19.5 tỷ), Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (+10.3 tỷ) và Hạ tầng Vĩnh Phúc-IDV (+1.0 tỷ). Trong khi đó, những cổ phiếu bị bán ròng nhiều là Vinam Group-CVN (-1.5 tỷ), Dầu khí PTSC-PVS (-0.9 tỷ) và DVKT Điện lực Dầu khí-PPS (-0.8 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số vẫn giữ được xu hướng tăng điểm, khi chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với chùm MA 5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn. Chỉ số có thể sớm tăng điểm trở lại và hướng lên thử thách vùng kháng cự gần quanh 1,257 điểm (Fid 127.2) trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chùm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi vẫn tiếp diễn và chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 300 điểm. Nhìn chung, phiên giảm điểm 8/4 có thể chỉ mang tính kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng tăng chính. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng kết quả kinh doanh quý 1 tăng trưởng khả quan và đang hút được dòng tiền mạnh.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TDG	4.5	3,345.1	7.0%
HAS	14.6	10.0	7.0%
BTT	49.3	0.1	6.9%
HVX	4.8	62.2	6.9%
DLG	3.2	22,226.0	6.9%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
DAH	7.4	1,593.4	-7.0%
CLW	25.3	0.5	-7.0%
RIC	26.7	304.9	-7.0%
LGL	7.3	356.8	-6.9%
PMG	38.6	6.6	-6.9%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
MBB	31.2	705.6	-1.9%
STB	22.2	595.1	-0.4%
HPG	49.4	592.9	-0.2%
CTG	42.6	500.0	-0.9%
SSI	35.2	390.3	-0.4%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ROS	5.3	38,376.7	5.2%
FLC	11.8	35,432.3	2.6%
STB	22.2	26,685.4	-0.4%
HQC	3.6	23,320.0	-4.3%
MBB	31.2	22,526.5	-1.9%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
V21	6.6	8.1	10.0%
ACM	3.3	14,994.3	10.0%
VFG	55.3	0.1	9.9%
HKT	7.8	243.9	9.9%
MCF	12.3	13.0	9.8%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SGH	36.7	3.0	-9.8%
SPI	17.5	290.0	-9.8%
HLY	17.0	9.0	-9.6%
KDM	8.8	69.8	-9.3%
ART	10.2	13,847.7	-8.1%

Top 5 giá trị

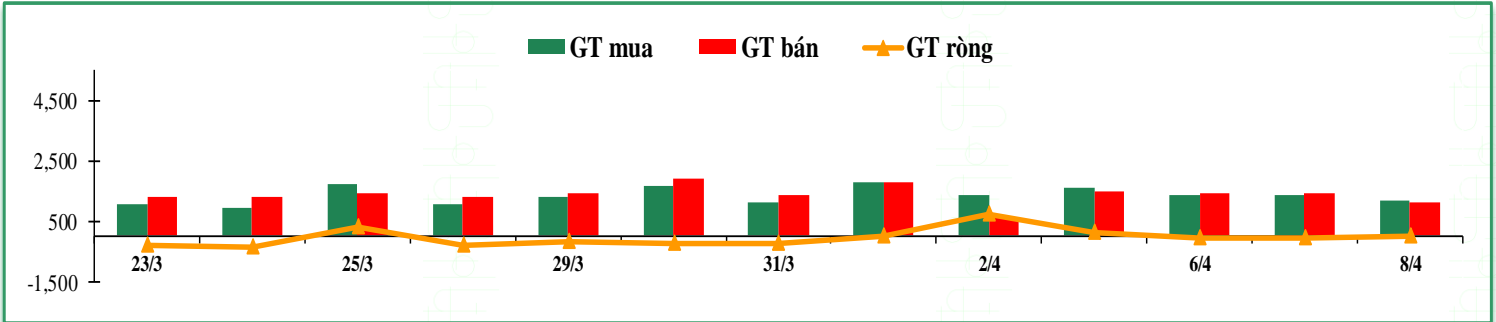
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	25.2	452.7	0.8%
SHS	31.6	301.0	1.3%
PVS	24.0	290.9	0.0%
VND	35.5	272.2	4.4%
IDC	40.8	180.1	1.7%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SHB	25.2	18,081.4	0.8%
ACM	3.3	14,994.3	10.0%
ART	10.2	13,847.7	-8.1%
PVS	24.0	12,091.4	0.0%
KLF	4.4	11,749.5	0.0%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	1,109.1	7.6%	1,120.3	7.7%	-11.2
HNX	45.7	1.5%	17.5	0.6%	28.2
Tổng số	1,154.8		1,137.8		17.0



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VIC	125.4	165.4	-1.8%
HPG	49.4	119.2	-0.2%
VNM	99.9	105.0	-0.2%
VRE	35.3	93.2	-0.3%
VHM	99.7	76.7	-0.8%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VIC	125.4	160.3	-1.8%
VNM	99.9	135.3	-0.2%
HPG	49.4	92.7	-0.2%
VHM	99.7	64.7	-0.8%
VCB	100.0	57.7	-1.9%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VRE	35.3	71.9	-0.3%
NVL	88.8	35.3	0.8%
HPG	49.4	26.5	-0.2%
STB	22.2	19.1	-0.4%
VJC	133.0	15.6	0.0%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VND	35.5	26.1	4.4%
SHS	31.6	10.7	1.3%
ACM	3.3	1.5	10.0%
IDV	83.0	1.0	-3.8%
ART	10.2	0.8	-8.1%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VND	35.5	6.6	4.4%
CVN	10.8	1.5	4.9%
PVS	24.0	1.1	0.0%
PPS	10.6	0.8	3.9%
CSC	38.8	0.7	0.0%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VND	35.5	19.5	4.4%
SHS	31.6	10.3	1.3%
IDV	83.0	1.0	-3.8%
ACM	3.3	0.9	10.0%
PSD	19.6	0.7	-1.0%

Tin trong nước

Cá nhân mở mới tài khoản chứng khoán kỷ lục trong tháng 3

Theo số liệu từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD), số lượng tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước mở mới trong tháng 3 lên gần gấp đôi so với tháng 2 và đạt kỷ lục với 113.191 tài khoản - đây cũng là tháng đầu tiên lượng mở mới tài khoản chứng khoán của đối tượng này vượt trên 100.000. Lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư tổ chức trong nước cũng tăng trở lại sau 2 tháng giảm với 149 tài khoản (tháng 2 là 68 tài khoản).

Tại thời điểm 31//3, tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước đạt hơn 2,98 triệu, tăng 113.340 tài khoản so với tháng trước.

Nhà đầu tư nước cá nhân nước ngoài mở mới 502 tài khoản giao dịch chứng khoán trong tháng 3, tăng 70% so với tháng trước. Tổ chức nước ngoài mở mới 33 tài khoản so với việc đóng tài khoản nhiều hơn mở mới ở tháng 2. Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước tại thời điểm 31/3 đạt 36.375, tăng 535 tài khoản - cao nhất kể từ tháng 5/2018.

Trong tháng 3, khối ngoại bán ròng kỷ lục 11.500 tỷ đồng trên toàn thị trường chứng khoán, đây cũng là tháng bán ròng thứ 6 liên tiếp của dòng vốn này với tổng giá trị 27.665 tỷ đồng.

Hết quý 1, tăng trưởng tín dụng toàn nền kinh tế đạt 2,93%

Đây là số liệu chính thức được Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Ngân hàng Nhà nước cho biết đến hết ngày 31/3/2021.

Như vậy, tốc độ tăng tín dụng của quý đầu năm 2021 đang cao hơn nhiều so với mức tăng 1,3% của cùng kỳ năm trước. Và với mức tăng này, dư nợ tín dụng nền kinh tế đã đạt trên 9,46 triệu tỷ đồng.

Vụ Tín dụng cũng cho biết thêm, đến cuối tháng 2/2021, tín dụng ngành nông, lâm, thủy sản đạt 776.918 tỷ đồng, tăng 0,16% so với năm 2020 (cùng kỳ 2020 giảm 0,09%; năm 2020 tăng 8,3%); ngành công nghiệp và xây dựng đạt 2.615.593 tỷ đồng, tăng 1,13% (cao hơn mức tăng 0,95% của cùng kỳ 2020; năm 2020 tăng 9,58%); ngành thương mại, dịch vụ đạt 5.860.560 tỷ đồng, tăng 0,52% (cùng kỳ năm 2020 giảm 0,15%; năm 2020 tăng 13,9%).

Nguồn: Cafef,NDN

Tin doanh nghiệp niêm yết

Đạm Cà Mau nâng cổ tức 2020 lên 8%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên, HĐQT Đạm Cà Mau (HoSE: DCM) trình phương án chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt tỷ lệ 8%, tương đương với số tiền gần 424 tỷ đồng. Đây là con số cao hơn so với mức 6% được đề ra vào cuối năm 2020.

Việc tăng cổ tức khi doanh nghiệp có kết quả kinh doanh khả quan. Năm 2020, công ty ghi nhận doanh thu thuần tăng 7% lên 7.563 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt hơn 662 tỷ đồng, tăng 55% so với cùng kỳ và vượt 38% kế hoạch năm.

Qua năm 2021, doanh nghiệp đề ra chỉ tiêu sản lượng kinh doanh Đạm Cà Mau (ure) đạt 790.880 tấn, các sản phẩm từ gốc ure là 42.000 tấn. Kế hoạch tổng doanh thu tăng nhẹ lên 7.839 tỷ đồng nhưng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế lại giảm 70% so với năm trước. Chính sách cổ tức dự kiến cho năm 2021 giảm về 5%.

HĐQT còn trình việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh đáng chú ý như sản xuất nước uống đóng chai để phục vụ cầu nội bộ và phân phối ra bên ngoài, bổ sung ngành nghề công nghệ thông tin điện tử, quảng cáo, kinh doanh vật tư nông nghiệp, khảo nghiệm phân bón...

ĐHĐCĐ FPT: LN quý 1 ước tăng 22%, tuyển thêm 7.000 nhân sự trong năm nay để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng

Chiều 8/4, CTCP FPT (FPT) tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 theo hình thức trực tiếp và trực tuyến. Cổ đông tham dự trực tiếp tại trụ sở mới của tập đoàn.

Năm 2021, FPT đặt kế hoạch doanh thu 29.830 tỷ đồng, tăng 16,4%; lợi nhuận trước thuế 6.210 tỷ đồng, tăng 18%.

Trong đó khối công nghệ doanh thu 19.620 tỷ đồng, khối viễn thông 12.700 tỷ đồng, khối giáo dục & đầu tư 2.400 tỷ đồng; lần lượt tăng trưởng 16,8%, 10,8% và 53,9%.

Kế hoạch lợi nhuận 2.720 tỷ đồng cho công nghệ, 2.380 tỷ đồng cho viễn thông, 1.110 tỷ đồng cho giáo dục & đầu tư; tăng trưởng lần lượt 21,6%, 14,8% và 16,6%.

Theo ông Trương Gia Bình, Chủ tịch HĐQT, đại dịch COVID-19 là cơ hội cho FPT cho sự tăng trưởng do thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trên toàn cầu.

Cập nhật một số thông tin được thảo luận tại đại hội:

- Theo cập nhật từ ông Nguyễn Thế Phương, Phó Tổng giám đốc FPT, kết thúc quý 1, doanh thu tập đoàn tăng trưởng 14%, lợi nhuận tăng trưởng 22% so với cùng kỳ.

- Ông Nguyễn Thế Phương cho biết kế hoạch tăng trưởng doanh thu chuyển đổi số trong năm nay từ 30 - 40%. Năm ngoái FPT đem về hơn 3.200 tỷ đồng mảng này, chủ yếu từ thị trường nước ngoài. Thị trường trong nước để có thể đem về doanh thu cần thời gian, công ty đang làm việc với các doanh nghiệp trong Top 500 vì nhu cầu dịch vụ của nhóm này lớn hơn.
- Hợp đồng 150 triệu USD của FPT với tập đoàn sản xuất ô tô hàng đầu nước Mỹ mỗi năm có thể ghi nhận từ 40 - 50 triệu USD doanh thu.
- Mảng công nghệ thông tin trong nước biên lợi nhuận thấp, chỉ 5,6% nguyên nhân do FPT cung cấp cả các dịch vụ phần cứng và phần mềm. Biên lợi nhuận gộp thị trường nước ngoài từ 18 - 20%. Công ty đang có kế hoạch cải thiện biên lợi nhuận mảng này lên trên 10% trong tương lai thông qua giảm kinh doanh phần cứng, gia tăng hoạt động sản xuất phần mềm Made by FPT. Tỷ suất của Made by FPT khoảng 30%. Năm ngoái, doanh thu CNTT trong nước của FPT đạt hơn 4.800 tỷ đồng, doanh thu Made by FPT đạt 500 tỷ đồng.

Nguồn: NDH,Cafe

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PAN	Mua	09/04/21	29.3	29.3	0.0%	34	16.0%	28	-4.4%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội tăng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LHG	Quan sát mua	09/04/21	34.9	40	Nền tăng tốt, cắt lên chùm MA kèm vol tăng trở lại sau chuỗi tích lũy cận vol -> có cơ hội tiếp tục tăng và break mẫu hình Tam giác
2	AAA	Quan sát mua	09/04/21	16.8	20	Nền bật tăng tốt trở lại từ MA kèm vol cao, khả năng quay lại xu hướng tăng sau nhịp điều chỉnh kèm vol thấp -> cần vượt kháng cự 17-17.2 để xác nhận
3	TDM	Quan sát mua	09/04/21	28.8	34-35	Nhịp điều chỉnh về MA50 tích cực với nền nhỏ và vol cận dần -> có cơ hội sớm bật tăng trở lại, quay lại xu hướng tăng
4	GVR	Quan sát mua	09/04/21	28.4	34	Tín hiệu đang tích lũy quanh chùm MA và trong mẫu hình Tam giác + phiên tăng kèm vol tăng trở lại vượt trung bình -> khả năng sắp có phiên break

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	04/03/21	89	91	-2.2%	100.6	10.5%	87.2	-4%	
2	FRT	Mua	11/03/21	32.5	28.2	15.2%	34	20.6%	26.9	-5%	
3	DRC	Mua	29/03/21	29.15	28.3	3.0%	30.85	9%	27.1	-4%	
4	CTG	Mua	30/03/21	42.6	40	6.5%	44.3	11%	38.8	-3%	
5	HPG	Mua	31/03/21	49.35	46.45	6.2%	50.7	9%	44.8	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

6	DCM	Mua	01/04/21	17.95	17.45	2.9%	19.4	11%	16.9	-3%	
7	VHM	Mua	02/04/21	99.7	99	0.7%	106	7%	95.7	-3%	
8	PLX	Mua	05/04/21	55.9	56.5	-1.1%	62	10%	55.1	-2%	
9	MWG	Mua	06/04/21	134	134.1	-0.1%	147	10%	131	-2%	
10	FPT	Mua	07/04/21	79.6	79.4	0.3%	87	10%	77	-3%	
11	DIG	Mua	08/04/21	30.9	29.3	5.5%	32	9%	27.9	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 08/04/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKP H	CKC S	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2012	1,500	5,840	1.4%	289%	9,710	26	79,600	5,736	(104)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2016	2,580	6,350	1.0%	146%	19,650	75	79,600	5,964	(386)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	6,200	-1.4%	165%	9,590	18	79,600	6,214	14	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CFPT2101	1,500	2,820	0.4%	88%	8,020	88	79,600	972	(1,848)	MBS	FPT	74,500	6.0	05/07/2021
CHDB2007	2,701	3,680	2.8%	36%	65,700	19	28,050	127	(3,553)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	2,500	2.0%	-7%	47,240	26	28,050	688	(1,812)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021
CHDB2101	1,000	1,880	-1.1%	88%	12,770	167	28,050	213	(1,667)	KIS	HDB	29,888	5.0	22/09/2021
CHPG2014	7,200	33,630	-1.7%	367%	10,050	11	49,350	34,605	975	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2018	1,200	4,860	-0.8%	305%	99,030	36	49,350	4,854	(6)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	24,500	-0.4%	330%	1,940	83	49,350	23,477	(1,023)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2022	2,100	11,300	0.0%	438%	480	26	49,350	11,196	(104)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2026	3,350	6,790	-0.2%	103%	6,580	32	49,350	6,459	(331)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CHPG2101	1,050	3,160	-0.3%	201%	3,310	167	49,350	1,147	(2,013)	KIS	HPG	46,888	4.0	22/09/2021
CHPG2102	6,600	11,100	0.0%	68%	13,000	88	49,350	8,572	(2,528)	ACBS	HPG	41,000	1.0	05/07/2021
CHPG2103	3,900	5,000	0.0%	28%	9,860	89	49,350	3,798	(1,202)	VND	HPG	42,000	2.0	06/07/2021
CHPG2104	1,500	2,990	-0.3%	99%	11,680	88	49,350	1,653	(1,337)	MBS	HPG	44,800	3.0	05/07/2021
CHPG2105	3,000	5,730	-0.5%	91%	15,790	123	49,350	3,899	(1,831)	HCM	HPG	42,000	2.0	09/08/2021
CKDH2001	1,400	1,800	9.1%	29%	22,500	36	31,400	1,308	(492)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,150	6.4%	34%	17,210	130	31,400	1,080	(1,070)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2101	1,000	1,800	3.5%	80%	6,460	167	31,400	151	(1,649)	KIS	KDH	33,333	5.0	22/09/2021
CMBB2010	4,600	15,630	-2.8%	240%	29,350	67	31,200	15,263	(367)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2101	1,600	4,100	-2.2%	156%	39,870	89	31,200	2,669	(1,431)	VND	MBB	26,000	2.0	06/07/2021
CMSN2007	1,400	3,790	-4.5%	171%	7,940	19	93,000	3,656	(134)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021
CMSN2009	1,200	3,520	-1.1%	193%	5,300	36	93,000	3,145	(375)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2101	1,050	1,780	-0.6%	70%	7,100	167	93,000	156	(1,624)	KIS	MSN	99,999	20.0	22/09/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2102	1,000	1,630	0.0%	63%	7,490	167	93,000	47	(1,583)	KIS	MSN	111,111	20.0	22/09/2021
CMWG201 3	12,000	20,650	0.9%	72%	1,090	83	134,000	19,234	(1,416)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG201 5	1,900	3,420	-0.9%	80%	5,350	32	134,000	3,419	(1)	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG201 6	1,700	3,010	0.3%	77%	11,960	63	134,000	2,640	(370)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG201 7	2,410	3,200	0.0%	33%	7,730	18	134,000	3,264	64	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021
CMWG210 1	2,400	2,650	0.0%	10%	1,210	89	134,000	1,778	(872)	VND	MWG	117,000	10.0	06/07/2021
CMWG210 2	3,000	5,250	-0.6%	75%	60	116	134,000	3,146	(2,104)	VCI	MWG	120,000	5.0	02/08/2021
CMWG210 3	1,900	2,000	-3.4%	5%	3,680	88	134,000	798	(1,202)	MBS	MWG	128,500	10.0	05/07/2021
CNVL2003	1,000	2,730	1.1%	173%	115,100	64	88,800	2,531	(199)	KIS	NVL	63,979	9.9	11/06/2021
CNVL2101	1,000	2,060	1.0%	106%	6,360	167	88,800	737	(1,323)	KIS	NVL	77,999	15.8	22/09/2021
CPNJ2101	1,700	1,690	-1.7%	-1%	6,720	89	88,500	1,115	(575)	VND	PNJ	78,000	9.9	06/07/2021
CPNJ2102	2,000	2,810	-1.4%	41%	1,360	116	88,500	1,942	(868)	VCI	PNJ	80,000	5.0	02/08/2021
CPNJ2103	2,900	2,780	-2.1%	-4%	1,760	71	88,500	2,017	(763)	MBS	PNJ	78,800	5.0	18/06/2021
CREE2006	1,500	2,990	-0.7%	99%	6,750	32	52,800	(0)	(2,990)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021
CREE2101	2,300	2,850	-0.4%	24%	2,190	89	52,800	1,284	(1,566)	VND	REE	48,000	4.0	06/07/2021
CSBT2007	1,700	3,680	0.0%	116%	24,600	19	22,650	3,510	(170)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSBT2101	1,100	1,790	1.7%	63%	1,860	167	22,650	143	(1,647)	KIS	SBT	24,666	5.0	22/09/2021
CSTB2007	1,500	5,630	-0.5%	275%	53,550	49	22,200	5,616	(14)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	5,190	-0.2%	372%	25,360	64	22,200	5,123	(67)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2014	3,800	10,570	2.3%	178%	38,310	67	22,200	10,247	(323)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2016	1,200	4,070	0.0%	239%	31,760	26	22,200	4,040	(30)	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	7,110	0.1%	165%	7,160	18	22,200	6,916	(194)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021
CSTB2101	1,000	2,900	4.3%	190%	14,900	167	22,200	812	(2,088)	KIS	STB	21,999	2.0	22/09/2021
CSTB2102	2,000	6,180	3.0%	209%	8,730	57	22,200	4,260	(1,920)	MBS	STB	18,000	1.0	04/06/2021
CSTB2103	1,400	3,280	1.6%	134%	47,840	123	22,200	2,180	(1,100)	HCM	STB	18,000	2.0	09/08/2021
CTCB2012	5,400	20,600	-1.8%	281%	6,520	113	41,950	20,096	(504)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2013	4,700	19,100	-1.9%	306%	480	26	41,950	18,985	(115)	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCB2101	5,000	14,200	-2.1%	184%	4,040	180	41,950	11,326	(2,874)	ACBS	TCB	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2102	2,300	5,000	0.2%	117%	24,120	89	41,950	3,080	(1,920)	VND	TCB	36,000	2.0	06/07/2021
CTCB2103	2,900	5,500	0.0%	90%	8,580	123	41,950	3,398	(2,102)	HCM	TCB	35,500	2.0	09/08/2021
CTCH2001	1,400	1,560	-4.3%	11%	48,530	36	26,000	810	(750)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2003	1,600	2,190	-0.5%	37%	14,090	130	26,000	726	(1,464)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CTCH2101	1,000	2,520	-1.2%	152%	12,770	167	26,000	726	(1,794)	KIS	TCH	24,666	3.9	22/09/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVHM2006	1,000	890	-2.2%	-11%	59,140	19	99,700	745	(145)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2008	1,400	2,050	-2.8%	46%	28,120	64	99,700	1,117	(933)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2010	1,300	2,500	-8.1%	92%	10,760	26	99,700	2,332	(168)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVHM2101	1,100	1,880	0.0%	71%	3,460	167	99,700	200	(1,680)	KIS	VHM	106,888	16.0	22/09/2021
CVHM2102	2,300	2,550	-1.9%	11%	2,550	89	99,700	1,323	(1,227)	VND	VHM	87,000	10.0	06/07/2021
CVHM2103	1,650	1,880	-3.6%	14%	9,390	57	99,700	714	(1,166)	MBS	VHM	93,000	10.0	04/06/2021
CVHM2104	1,600	1,980	-2.9%	24%	18,990	123	99,700	537	(1,443)	HCM	VHM	98,000	10.0	09/08/2021
CVIC2004	1,000	1,260	-8.7%	26%	64,790	19	125,400	1,276	16	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	2,570	-4.8%	71%	63,700	64	125,400	1,893	(677)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2101	1,000	1,850	-5.1%	85%	5,920	167	125,400	310	(1,540)	KIS	VIC	126,888	20.0	22/09/2021
CVIC2102	1,800	3,050	-6.2%	69%	6,460	57	125,400	2,573	(477)	MBS	VIC	100,000	10.0	04/06/2021
CVJC2004	1,200	970	1.0%	-19%	13,720	19	133,000	881	(89)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2006	1,000	1,470	0.7%	47%	7,210	64	133,000	1,115	(355)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2011	1,100	1,270	-2.3%	15%	8,080	64	99,900	0	(1,270)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021
CVNM2101	1,100	1,740	-3.3%	58%	4,440	167	99,900	7	(1,733)	KIS	VNM	126,888	19.8	22/09/2021
CVNM2102	1,700	1,850	-1.6%	9%	5,260	89	99,900	31	(1,819)	VND	VNM	108,994	9.9	06/07/2021
CVNM2103	1,700	1,980	-3.4%	16%	9,080	71	99,900	72	(1,908)	MBS	VNM	104,000	10.0	18/06/2021
CVPB2011	1,900	11,350	0.8%	497%	470	26	46,700	11,368	18	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2015	5,600	21,480	1.3%	284%	2,130	113	46,700	20,872	(608)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	19,980	1.2%	316%	8,090	26	46,700	19,741	(239)	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021
CVPB2101	2,900	5,390	2.7%	86%	12,780	89	46,700	4,949	(441)	VND	VPB	37,000	2.0	06/07/2021
CVPB2102	2,800	6,000	1.7%	114%	16,270	57	46,700	5,659	(341)	MBS	VPB	35,500	2.0	04/06/2021
CVPB2103	2,700	6,020	-0.5%	123%	9,180	123	46,700	5,250	(770)	HCM	VPB	36,500	2.0	09/08/2021
CVRE2009	1,400	1,280	0.8%	-9%	34,880	49	35,300	878	(402)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2011	1,500	1,610	0.0%	7%	19,800	64	35,300	891	(719)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2013	5,000	8,940	-0.1%	79%	37,350	113	35,300	7,992	(948)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	8,100	1.5%	76%	34,680	26	35,300	7,842	(258)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	4,000	1.3%	76%	14,170	18	35,300	3,915	(85)	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021
CVRE2101	1,200	2,060	-1.0%	72%	7,130	167	35,300	696	(1,364)	KIS	VRE	34,567	4.0	22/09/2021
CVRE2102	1,800	2,180	-0.5%	21%	8,330	89	35,300	1,370	(810)	VND	VRE	30,000	4.0	06/07/2021
CVRE2103	1,300	2,020	-2.9%	55%	17,300	123	35,300	981	(1,039)	HCM	VRE	32,000	4.0	09/08/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2021E (tỷ)	EPS 2021E	BV 2021E	ROE 2021E	ROA 2021E	PE 2021E	PB 2021E	Cổ tức dự kiến**
ANV (New)	HOSE	23,550	26,000	05/04/2021	281	2,202	18,506	12%	5.9%	11.8	1.4	-
REE (New)	HOSE	52,800	62,100	02/04/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9.0%	10.4	1.4	0%
VNM (New)	HOSE	99,900	128,000	01/04/2021	10,488	4,972	16,501	30%	19.8%	25.8	7.8	45%
PLX (New)	HOSE	55,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	6.8%	17.7	3.7	30%
SBT (New)	HOSE	22,650	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	3.7%	25.8	2.2	5%
MPC	UPCOM	36,900	44,700	25/03/2021	762	3,811	27,801	14%	8.2%	11.7	1.6	-
HPG	HOSE	49,350	52,900	22/03/2021	16,753	5,038	22,193	23%	12.0%	10.5	2.4	5%
FMC	HOSE	35,500	43,900	18/03/2021	236	4,014	21,355	17%	11.5%	10.0	1.9	-
GVR	HOSE	28,400	40,200	17/03/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6.0%	38.6	3.1	3%
VRE	HOSE	35,300	43,400	12/03/2021	3,135	1,423	12,382	10%	7.1%	29.2	3.3	-
TCM	HOSE	112,800	66,000	11/03/2021	287	4,630	28,532	16%	9.4%	12.5	2.0	-
MWG	HOSE	134,000	140,600	08/03/2021	4,546	10,036	41,716	24%	8.8%	14.0	3.4	15%
GAS	HOSE	89,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	14.8%	18.0	3.7	35%
MSH	HOSE	50,300	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	11.9%	8.4	1.8	-
MSN	HOSE	93,000	110,800	26/02/2021	94,870	1,890	16,195	13%	2.0%	58.7	6.9	45%
STK	HOSE	33,600	33,800	25/02/2021	195	2,753	16,049	17%	11.0%	12.5	2.1	-
GMD	HOSE	35,300	54,800	24/02/2021	541	1,794	22,180	8%	5.0%	12.8	1.0	10%
NLG	HOSE	34,800	39,000	24/02/2021	966	3,763	26,600	14%	7.0%	10.4	1.5	5%
TNG	HOSE	24,900	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5.2%	8.9	1.5	-
DGW	HOSE	121,600	103,700	08/02/2021	425	9,881	35,452	28%	11.1%	10.5	2.9	20%
GIL	HOSE	74,400	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	9.8%	6.2	1.3	-
PNJ	HOSE	88,500	89,000	04/02/2021	1,097	4,869	23,033	21%	12.6%	18.5	3.9	18%

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

GTN	HOSE	22,200	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	7.6%	58.4	2.3	0%
IMP	HOSE	72,600	59,400	21/01/2021	210	3,144	27,758	12%	10.0%	18.9	2.3	20%
FRT	HOSE	32,500	37,700	20/01/2021	28	350	15,466	2%	0.6%	62.0	1.4	10%
VCB	HOSE	100,000	113,000	19/01/2021	18,436	4,971	31,498	17%	1.4%	22.7	3.6	0%
ACB	HOSE	34,400	32,300	19/01/2021	8,912	4,123	20,313	23%	1.9%	7.8	3.6	0%
TCB	HOSE	41,950	26,700	19/01/2021	15,022	4,292	25,693	18%	3.5%	6.5	1.1	0%
VHM	HOSE	99,700	102,000	19/01/2021	35,222	10,530	42,470	37%	11.8%	9.8	2.4	-
KDH	HOSE	31,400	29,400	19/01/2021	1,763	3,182	17,973	19%	8.3%	8.5	1.5	-
SAB	HOSE	174,000	182,900	19/01/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17.3%	26.6	5.1	35%
LHG	HOSE	34,900	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	5.6%	8.1	1.0	-
PHR	HOSE	59,700	67,650	19/01/2021	1,105	8,158	20,173	32%	15.7%	6.6	2.1	30%
ACV	UPCOM	73,300	86,000	19/01/2021	6,598	3,031	20,582	18%	11.3%	28.4	4.2	6%
PVS	HNX	24,000	16,100	19/01/2021	928	1,843	27,820	7%	3.4%	8.7	0.6	5%
PLX	HOSE	55,900	56,200	19/01/2021	3,917	2,905	21,808	17%	6.8%	19.3	2.6	30%
FPT	HOSE	79,600	64,100	19/01/2021	4,906	5,339	26,048	27%	13.0%	10.9	2.2	20%

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2021 trên mệnh giá.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.